

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẴN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (Mẫu số B 01a – DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (Mẫu số B 02a – DN)	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (Mẫu số B 03a – DN)	9
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN)	10

# CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

## THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

<b>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</b>	Số 0300105356 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 1 tháng 7 năm 2016 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 41 ngày 4 tháng 7 năm 2022.	
<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Nguyễn Phúc Khoa Ông Nguyễn Ngọc An Ông Trương Hồng Phong  Ông Nguyễn Quốc Trung  Ông Phạm Trung Lâm  Ông Lê Minh Tuấn Ông Trương Vĩnh Tùng	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022) Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022) Phó Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022) Thành viên Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022)
<b>Ban Kiểm soát</b>	Ông Trương Việt Tiến Bà Trịnh Thị Vân Anh  Bà Đỗ Thị Thu Nga  Bà Phạm Thị Thanh Tâm  Ông Tô Quốc Thái	Trưởng ban Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022) Thành viên (Bổ nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022) Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022) Thành viên (Miễn nhiệm ngày 21 tháng 4 năm 2022)
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Nguyễn Ngọc An Ông Lê Minh Tuấn Ông Phan Văn Dũng Ông Nguyễn Đăng Phú Ông Trương Hải Hưng	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Nguyễn Ngọc An	Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở chính</b>	420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	

# CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

### PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 44. Báo cáo tài chính giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc 





Nguyễn Ngọc An  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam  
Ngày 24 tháng 8 năm 2022



## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2022 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê chuẩn vào ngày 24 tháng 8 năm 2022. Báo cáo tài chính giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên và thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 44.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ của Công ty bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



  
Phạm Thái Hùng  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
3444-2020-006-1  
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM12675  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 8 năm 2022

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>100</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.585.012.307.101</b>	<b>1.804.960.157.931</b>
<b>110</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>560.685.018.203</b>	<b>857.898.770.269</b>
111	Tiền		53.285.018.203	49.198.770.269
112	Các khoản tương đương tiền		507.400.000.000	808.700.000.000
<b>120</b>	<b>Khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>205.800.000.000</b>	<b>70.000.000.000</b>
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	<b>4</b>	205.800.000.000	70.000.000.000
<b>130</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>265.632.776.127</b>	<b>246.310.974.510</b>
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	<b>5</b>	181.890.829.262	167.500.647.338
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		5.532.401.491	5.804.378.787
136	Phải thu ngắn hạn khác	<b>6(a)</b>	79.435.633.589	74.391.270.497
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.226.088.215)	(1.385.322.112)
<b>140</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>543.648.798.044</b>	<b>624.783.242.010</b>
141	Hàng tồn kho		545.061.394.767	625.747.090.469
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.412.596.723)	(963.848.459)
<b>150</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>9.245.714.727</b>	<b>5.967.171.142</b>
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	<b>8(a)</b>	8.315.425.551	4.860.024.447
152	Thuế giá trị gia tăng ("GTGT") được khấu trừ		-	941.948.526
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	<b>12(a)</b>	930.289.176	165.198.169
<b>200</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>462.776.511.773</b>	<b>482.726.665.150</b>
<b>210</b>	<b>Khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.158.675.000</b>	<b>1.197.675.000</b>
216	Phải thu dài hạn khác	<b>6(b)</b>	1.158.675.000	1.197.675.000
<b>220</b>	<b>Tài sản cố định</b>		<b>402.465.420.850</b>	<b>421.295.571.554</b>
221	Tài sản cố định hữu hình	<b>9(a)</b>	174.167.288.105	188.181.459.609
222	Nguyên giá		501.437.832.520	499.841.631.610
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(327.270.544.415)	(311.660.172.001)
227	Tài sản cố định vô hình	<b>9(b)</b>	228.298.132.745	233.114.111.945
228	Nguyên giá		300.428.991.661	300.428.991.661
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(72.130.858.916)	(67.314.879.716)
<b>240</b>	<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>16.685.223.969</b>	<b>16.722.923.969</b>
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	<b>10</b>	16.685.223.969	16.722.923.969
<b>260</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>		<b>42.467.191.954</b>	<b>43.510.494.627</b>
261	Chi phí trả trước dài hạn	<b>8(b)</b>	9.716.420.753	12.712.655.041
262	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	<b>18</b>	32.750.771.201	30.797.839.586
<b>270</b>	<b>TỔNG TÀI SẢN</b>		<b>2.047.788.818.874</b>	<b>2.287.686.823.081</b>

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>300</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>832.985.235.960</b>	<b>1.072.642.864.849</b>
<b>310</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>		<b>790.502.629.675</b>	<b>1.025.338.731.363</b>
311	Phải trả người bán ngắn hạn	11	200.449.432.846	350.599.213.224
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		3.712.468.050	28.181.994.061
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12(b)	26.486.275.612	17.733.597.772
314	Phải trả người lao động		84.102.281.359	126.260.204.054
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	13	141.128.864.651	110.631.423.931
319	Phải trả ngắn hạn khác	14	17.496.921.968	20.790.784.394
320	Vay ngắn hạn	15(a)	178.124.929.202	282.714.026.351
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16	139.001.455.987	88.427.487.576
<b>330</b>	<b>Nợ dài hạn</b>		<b>42.482.606.285</b>	<b>47.304.133.486</b>
338	Vay dài hạn	15(b)	17.970.797.500	22.119.498.486
342	Dự phòng phải trả dài hạn	17	24.511.808.785	25.184.635.000
<b>400</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.214.803.582.914</b>	<b>1.215.043.958.232</b>
<b>410</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.214.803.582.914</b>	<b>1.215.043.958.232</b>
411	Vốn góp của chủ sở hữu	19,20	809.143.000.000	809.143.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		809.143.000.000	809.143.000.000
415	Cổ phiếu quỹ	20	(22.200.000)	(22.200.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	20	142.272.768.989	120.065.780.609
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	20	263.410.013.925	285.857.377.623
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế của các năm trước		196.986.270.481	137.810.788.424
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/ năm nay		66.423.743.444	148.046.589.199
<b>440</b>	<b>TỔNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.047.788.818.874</b>	<b>2.287.686.823.081</b>


Huỳnh Thị Phương Thảo  
Người lập

Đỗ Thị Thu Thủy  
Kế toán trưởngNguyễn Ngọc An  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.867.289.754.038	2.339.539.827.203
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(11.559.564.376)	(16.977.899.721)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24 1.855.730.189.662	2.322.561.927.482
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25 (1.408.990.945.937)	(1.829.081.085.476)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	446.739.243.725	493.480.842.006
21	Doanh thu hoạt động tài chính	26 16.746.519.251	13.601.484.874
22	Chi phí tài chính	27 (12.661.425.271)	(12.592.681.946)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	27 (5.252.986.576)	(6.600.673.640)
25	Chi phí bán hàng	28 (291.591.819.650)	(313.408.950.767)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	29 (80.821.335.271)	(89.866.546.143)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	78.411.182.784	91.214.148.024
31	Thu nhập khác	30 5.545.072.186	3.519.420.511
32	Chi phí khác	(68.895.487)	(157.415.603)
40	Lợi nhuận khác	5.476.176.699	3.362.004.908
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	83.887.359.483	94.576.152.932
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	31 (19.416.547.654)	(18.879.976.231)
52	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	31 1.952.931.615	861.058.812
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	66.423.743.444	76.557.235.513
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	22 464	558
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	22 464	558



Huỳnh Thị Phương Thảo  
Người lập



Đỗ Thị Thu Thủy  
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc An  
Tổng Giám đốc


Ngày 24 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2022 VND	2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1.854.008.025.017	2.333.716.744.811
02	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(1.463.003.367.319)	(1.704.852.229.500)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(264.831.409.208)	(262.249.901.910)
04	Tiền lãi vay đã trả	(5.316.998.784)	(6.653.860.091)
05	Thuế TNDN đã nộp	12 (16.233.695.594)	(19.150.288.047)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6.764.824.533	5.158.983.732
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(175.843.198.955)	(192.862.099.735)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(64.455.820.310)</b>	<b>153.107.349.260</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ") và các tài sản dài hạn khác	(3.529.680.701)	(22.464.438.102)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	1.011.934.985
23	Tiền chi gửi ngân hàng	(205.800.000.000)	-
24	Tiền thu hồi tiền gửi ngân hàng	70.000.000.000	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	6.893.903.519
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng	15.193.133.913	10.308.710.920
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>(124.136.546.788)</b>	<b>(4.249.888.678)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ vay	15 455.370.157.215	632.387.127.444
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	15 (564.107.955.350)	(668.145.774.191)
36	Tiền chi trả cổ tức cho cổ đông	(1.870.000)	(850.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>(108.739.668.135)</b>	<b>(35.759.496.747)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>(297.332.035.233)</b>	<b>113.097.963.835</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>3 857.898.770.269</b>	<b>607.270.519.210</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	118.283.167	62.370.934
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>3 560.685.018.203</b>	<b>720.430.853.979</b>


Huỳnh Thị Phương Thảo  
Người lập

Đỗ Thị Thu Thủy  
Kế toán trưởng
  
 Nguyễn Ngọc An  
 Tổng Giám đốc  
 Ngày 24 tháng 8 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 44 là một phần cấu thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2022**

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản (trước đây là Công ty TNHH MTV Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản) (“Công ty”) được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam vào ngày 20 tháng 11 năm 1970 và đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh từ ngày 18 tháng 5 năm 1974.

Ngày 1 tháng 7 năm 2016, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Việt Nam Kỹ nghệ Súc sản theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300105356, đăng ký thay đổi lần thứ 41 ngày 4 tháng 7 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp với vốn điều lệ ban đầu là 809.143.000.000 Đồng.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận giao dịch trên thị trường Upcom vào ngày 11 tháng 10 năm 2016 với mã giao dịch là VSN theo Quyết định số 630/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán giữa niên độ không chịu ảnh hưởng bởi tính thời vụ.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Sản xuất kinh doanh thịt heo, thịt trâu bò, thịt gia cầm, hải sản, thịt chế biến, thịt hộp, trứng gà, vịt;
- Sản xuất kinh doanh heo giống, bò giống, bò thịt;
- Dịch vụ kỹ thuật về chăn nuôi heo, bò;
- Sản xuất, kinh doanh thức ăn gia súc;
- Kinh doanh rau củ quả, lương thực (các loại bột ngũ cốc), lương thực chế biến (mì ăn liền);
- Kinh doanh rau quả các loại, rau quả chế biến, các loại gia vị và hàng nông sản, trồng trọt;
- Kinh doanh trái cây;
- Bán lẻ, bán buôn rượu bia, nước giải khát có gas;
- Kinh doanh đồ uống, cung cấp thức ăn theo hợp đồng (không kinh doanh dịch vụ ăn uống tại trụ sở); và
- Kinh doanh các mặt hàng công nghệ phẩm và tiêu dùng phẩm và tiêu dùng khác.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty bao gồm Trụ sở chính và 9 chi nhánh hạch toán phụ thuộc như sau:

- Chi nhánh 1 - Trung tâm kinh doanh thực phẩm Vissan
- Chi nhánh 2 - Chi nhánh Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 3 - Chi nhánh Vissan Hà Nội
- Chi nhánh 4 - Nhà máy chế biến thực phẩm Vissan - Bắc Ninh
- Chi nhánh 5 - Chi nhánh Vissan Đà Nẵng
- Chi nhánh 6 - Xí nghiệp chế biến kinh doanh thực phẩm
- Chi nhánh 7 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương
- Chi nhánh 8 - Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận
- Chi nhánh 9 - Trung tâm kinh doanh chuỗi cửa hàng Vissan

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có 3.980 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 4.351 nhân viên).

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho kỳ 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 30 tháng 6.

**2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính giữa niên độ là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

**2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.6 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**2.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định là giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán và theo dõi hàng tồn kho.

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập theo quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.8 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn gốc ban đầu của các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

**2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”)**

*TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình*

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

*Khấu hao*

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	5 – 30 năm
Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Súc vật cho sản phẩm	4 năm
Phần mềm máy tính	3 – 6 năm

## 2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

### 2.9 Tài sản cố định (“TSCĐ”) (tiếp theo)

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn và tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trong đó:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn được ghi nhận căn cứ trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.
- Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước và trong năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013; và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

#### *Thanh lý*

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

#### *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng; và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

### 2.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.12 Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.13 Vay**

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**2.14 Chi phí phải trả**

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

**2.15 Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.



**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.16 Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

**2.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

*Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 1 tháng 1 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

**2.18 Phân chia lợi nhuận**

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau:

**(a) Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được dùng để thực hiện các dự án đầu tư phát triển và bổ sung vốn điều lệ cho Công ty, do Hội đồng Quản trị Công ty quyết định.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)****(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát theo mức độ hoàn thành công việc của từng thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và Ban Kiểm soát của Công ty.

**2.19 Ghi nhận doanh thu****(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

**(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.19 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)****(c) Thu nhập lãi**

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

**2.20 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

**2.21 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

**2.22 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

**2.23 Chi phí bán hàng**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

**2.24 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

**2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.25 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)**

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

**2.26 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty trong cùng tập đoàn là các bên liên quan. Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.27 Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh hoặc theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)****2.28 Ước tính kế toán trọng yếu**

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

**3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>30.6.2022</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2021</b> <b>VND</b>
Tiền mặt	4.039.004.600	4.804.486.600
Tiền gửi ngân hàng	49.207.026.598	44.349.631.895
Tiền đang chuyển	38.987.005	44.651.774
Các khoản tương đương tiền (*)	507.400.000.000	808.700.000.000
	<u>560.685.018.203</u>	<u>857.898.770.269</u>

(\*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 1 đến 3 tháng với lãi suất được hưởng từ 3,7%/năm đến 4,0%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 3,7%/năm đến 4,0%/năm).

**4 ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn	205.800.000.000	205.800.000.000	70.000.000.000	70.000.000.000

(\*) Số dư này bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng với lãi suất được hưởng từ 6,1%/năm đến 6,2%/năm (ngày 31 tháng 12 năm 2021: từ 5,4%/năm đến 5,5%/năm).

**5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Liên Hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	45.277.066.308	58.635.421.000
Khác	120.292.227.413	94.579.906.862
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	16.321.535.541	14.285.319.476
	<u>181.890.829.262</u>	<u>167.500.647.338</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào trọng yếu đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**6 PHẢI THU KHÁC****(a) Ngắn hạn**

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	62.165.369.120	63.183.645.983
Lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	6.517.892.054	5.174.859.175
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	6.331.660.000	493.500.000
Phải thu nhân viên	2.842.406.111	3.044.850.085
Khác	1.578.306.304	2.494.415.254
	<u>79.435.633.589</u>	<u>74.391.270.497</u>

**6 PHẢI THU KHÁC (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2022</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2021</b> <b>VND</b>
Tiền cọc thực hiện hợp đồng	<u>1.158.675.000</u>	<u>1.197.675.000</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có khoản phải thu khác nào trọng yếu đã quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

**7 HÀNG TỒN KHO**

	<b>30.6.2022</b>		<b>31.12.2021</b>	
	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>	<b>Giá gốc</b> <b>VND</b>	<b>Dự phòng</b> <b>VND</b>
Thành phẩm	290.220.159.358	(1.412.596.723)	360.522.802.199	(963.848.459)
Nguyên vật liệu	159.732.387.044	-	151.496.144.413	-
Công cụ, dụng cụ	71.360.225.627	-	86.853.689.806	-
Hàng hóa	11.263.191.650	-	12.641.624.814	-
Hàng gửi đi bán	4.394.722.035	-	688.178.813	-
Chi phí SXKD dở dang	4.655.748.231	-	4.819.203.050	-
Hàng mua đang đi trên đường	3.434.960.822	-	8.725.447.374	-
	<u>545.061.394.767</u>	<u>(1.412.596.723)</u>	<u>625.747.090.469</u>	<u>(963.848.459)</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>30.6.2022</b> <b>VND</b>	<b>Năm tài chính</b> <b>kết thúc ngày</b> <b>31.12.2021</b> <b>VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	963.848.459	3.177.306.549
Tăng dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	458.229.185	(2.177.627.387)
Xử lý hủy bỏ hàng tồn kho đã trích lập	(9.480.921)	(35.830.703)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>1.412.596.723</u>	<u>963.848.459</u>

**8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

**(a) Ngắn hạn**

	<b>30.6.2022</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2021</b> <b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.635.314.362	1.494.105.575
Chi phí thuê hoạt động	3.367.469.143	392.511.001
Khác	3.312.642.046	2.973.407.871
	<u>8.315.425.551</u>	<u>4.860.024.447</u>

**(b) Dài hạn**

	<b>30.6.2022</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2021</b> <b>VND</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.152.149.009	2.803.661.319
Chi phí thuê hoạt động	1.433.506.191	1.420.941.033
Khác	6.130.765.553	8.488.052.689
	<u>9.716.420.753</u>	<u>12.712.655.041</u>



**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẢN**

Mẫu số B 09a – DN

**9 TSCĐ**

**(a) TSCĐ hữu hình**

	<b>Nhà cửa, vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Thiết bị quản lý VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	121.048.353.921	279.265.756.383	66.957.327.370	32.570.193.936	<b>499.841.631.610</b>
Mua trong kỳ	-	924.985.000	256.000.000	415.215.910	<b>1.596.200.910</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>121.048.353.921</u>	<u>280.190.741.383</u>	<u>67.213.327.370</u>	<u>32.985.409.846</u>	<b><u>501.437.832.520</u></b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	47.708.068.851	189.557.180.645	52.060.425.907	22.334.496.598	<b>311.660.172.001</b>
Khấu hao trong kỳ	2.597.605.070	9.180.916.660	1.652.978.919	2.178.871.765	<b>15.610.372.414</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>50.305.673.921</u>	<u>198.738.097.305</u>	<u>53.713.404.826</u>	<u>24.513.368.363</u>	<b><u>327.270.544.415</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>73.340.285.070</u>	<u>89.708.575.738</u>	<u>14.896.901.463</u>	<u>10.235.697.338</u>	<b><u>188.181.459.609</u></b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u><u>70.742.680.000</u></u>	<u><u>81.452.644.078</u></u>	<u><u>13.499.922.544</u></u>	<u><u>8.472.041.483</u></u>	<b><u><u>174.167.288.105</u></u></b>

**9 TSCĐ (tiếp theo)****(a) TSCĐ hữu hình (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, TSCĐ của Công ty với tổng giá trị còn lại là 45.195 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 56.713 triệu Đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh 15).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 có giá trị là 183.854 triệu Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 163.646 triệu Đồng).

**(b) TSCĐ vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	286.990.468.923	13.438.522.738	<b>300.428.991.661</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	57.131.582.041	10.183.297.675	<b>67.314.879.716</b>
Khấu hao trong kỳ	3.765.847.002	1.050.132.198	<b>4.815.979.200</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	60.897.429.043	11.233.429.873	<b>72.130.858.916</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	229.858.886.882	3.255.225.063	<b>233.114.111.945</b>
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	226.093.039.880	2.205.092.865	<b>228.298.132.745</b>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 4.231 triệu Đồng.

10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Dự án di dời và đổi mới công nghệ nhà máy giết mổ gia súc và chế biến thực phẩm Vissan	14.480.576.600	14.518.276.600
Hệ thống xử lý nước thải	1.883.583.637	1.883.583.637
Khác	321.063.732	321.063.732
	<u>16.685.223.969</u>	<u>16.722.923.969</u>

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2022		31.12.2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Bên thứ ba	197.755.303.988	197.755.303.988	339.278.238.482	339.278.238.482
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	2.694.128.858	2.694.128.858	11.320.974.742	11.320.974.742
	<u>200.449.432.846</u>	<u>200.449.432.846</u>	<u>350.599.213.224</u>	<u>350.599.213.224</u>

**12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước trong kỳ như sau:

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Số phải thu/phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp/ được hoàn trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
<b>(a) Phải thu</b>				
Thuế thu nhập cá nhân	71.976.079	706.005.301	(114.240.986)	663.740.394
Thuế xuất nhập khẩu	93.222.090	(90.356.338)	-	2.865.752
Khác	-	263.683.030	-	263.683.030
	<u>165.198.169</u>	<u>879.331.993</u>	<u>(114.240.986)</u>	<u>930.289.176</u>
<b>(b) Phải nộp</b>				
Thuế GTGT hàng bán nội địa	10.772.999.418	63.481.384.022	(59.851.323.386)	14.403.060.054
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.089.149.722	(6.089.149.722)	-
Thuế nhập khẩu	-	590.933.803	(590.933.803)	-
Thuế TNDN	5.615.414.490	19.416.547.654	(16.233.695.594)	8.798.266.550
Thuế thu nhập cá nhân	411.482.181	3.468.583.897	(3.880.066.078)	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	933.701.683	5.653.767.286	(3.302.519.961)	3.284.949.008
Thuế đất phi nông nghiệp	-	207.603.998	(207.603.998)	-
Thuế nhà thầu	-	63.076.395	(63.076.395)	-
Lệ phí môn bài	-	95.000.000	(95.000.000)	-
Khác	-	15.635.765	(15.635.765)	-
	<u>17.733.597.772</u>	<u>99.081.682.542</u>	<u>(90.329.004.702)</u>	<u>26.486.275.612</u>

## 13 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Thuê mặt bằng	117.368.871.029	95.943.728.741
<i>Trung tâm phát triển quỹ đất (*)</i>	116.936.871.029	95.589.128.741
<i>Khác</i>	432.000.000	354.600.000
Hỗ trợ bán hàng	11.733.582.771	11.743.252.004
Khác	12.026.410.851	2.944.443.186
	<u>141.128.864.651</u>	<u>110.631.423.931</u>

(\*) Theo Quyết định số 3976/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2019 (“Quyết định”), Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh (“UBND TP.HCM”) đã thu hồi cơ sở nhà, đất tại địa chỉ 420 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh do Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn TNHH MTV quản lý và giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất (thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường) tiếp nhận, quản lý kể từ ngày của Quyết định này. Đồng thời, UBND TP.HCM giao cho Trung tâm phát triển quỹ đất tiếp tục ký kết hợp đồng thuê với Công ty tại vị trí nêu trên. Các bên đang trong quá trình thực hiện các thủ tục bàn giao và thỏa thuận đơn giá thuê đất mới. Công ty ước tính chi phí thuê đất phải trả dựa trên văn bản của cơ quan chức năng.

## 14 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
Bên thứ ba		
Chiết khấu thương mại	6.005.931.206	9.706.972.840
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	2.705.027.054	2.576.937.720
Chi phí vận chuyển	1.768.340.960	1.470.230.415
Cổ tức phải trả (Thuyết minh 21)	30.550.000	32.420.000
Khác	6.888.058.054	6.496.381.918
Bên liên quan (Thuyết minh 34(b))	99.014.694	507.841.501
	<u>17.496.921.968</u>	<u>20.790.784.394</u>

15 VAY

(a) Ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Tăng VND	Giảm VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	200.079.236.694	119.253.210.636	(319.332.447.330)	-	-
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam (i)	69.943.575.402	139.456.515.953	(139.671.435.035)	-	69.728.656.320
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (ii)	-	196.660.430.626	(99.856.337.215)	-	96.804.093.411
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 15(b))	12.691.214.255	-	(5.247.735.770)	4.148.700.986	11.592.179.471
	<u>282.714.026.351</u>	<u>455.370.157.215</u>	<u>(564.107.955.350)</u>	<u>4.148.700.986</u>	<u>178.124.929.202</u>

(i) Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam

Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số SHBVN/CMC/232021/HDTD/VISSAN ngày 20 tháng 10 năm 2021 và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

(ii) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. HCM

Đây là khoản vay ngắn hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0055/2128/N-CTD ngày 19 tháng 7 năm 2021 và có thời hạn vay cho mỗi lần giải ngân không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay này không có tài sản thế chấp và chịu lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SẦN**

Mẫu số B 09a – DN

**15 VAY (tiếp theo)**

**(b) Dài hạn**

	Tại ngày 1.1.2022 VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2022 VND
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	15.529.943.486	(4.148.700.986)	11.381.242.500
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (ii)	6.589.555.000	-	6.589.555.000
	<u>22.119.498.486</u>	<u>(4.148.700.986)</u>	<u>17.970.797.500</u>

- (i) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh TP. HCM

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 0035/1828/C-TL ngày 28 tháng 3 năm 2018, 0015/2028/T-TL/01 ngày 2 tháng 3 năm 2020 và 0088/2028/T-TL/01 ngày 17 tháng 12 năm 2020 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty (Thuyết minh 9(a)).

- (ii) Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh 4

Đây là khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 1902-LAV-201900274 ngày 28 tháng 6 năm 2019 với lãi suất theo quy định trên hợp đồng. Tài sản thế chấp cho khoản vay là một số máy móc thiết bị của Công ty (Thuyết minh 9(a)).

**16 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI**

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND</b>	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	88.427.487.576	55.912.763.830
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 20)	66.664.118.762	58.678.679.563
Sử dụng quỹ	(16.090.150.351)	(26.163.955.817)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>139.001.455.987</u>	<u>88.427.487.576</u>

**17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN**

Số dư dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc.

Biến động về dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ/năm như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND</b>	<b>Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND</b>
Số dư đầu kỳ/năm	25.184.635.000	27.406.972.375
Tăng	-	315.413.162
Sử dụng trong kỳ/năm	(672.826.215)	(2.537.750.537)
Số dư đầu kỳ/năm	<u>24.511.808.785</u>	<u>25.184.635.000</u>



**18 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÃN LẠI**

Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại như sau:

	<b>30.6.2022</b> <b>VND</b>	<b>31.12.2021</b> <b>VND</b>
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản dự phòng	24.511.808.785	25.184.635.000
Các khoản chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ của các khoản chi phí phải trả ngắn hạn	135.674.899.700	120.823.286.540
Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ	3.567.147.522	7.981.276.392
	<u>163.753.856.007</u>	<u>153.989.197.932</u>
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	<u>32.750.771.201</u>	<u>30.797.839.586</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 20% (năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SÚC SẴN**

**Mẫu số B 09a – DN**

**19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

**(a) Số lượng cổ phiếu**

	<b>30.6.2022</b>		<b>31.12.2021</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>VND</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>VND</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký	80.914.300	809.143.000.000	80.914.300	809.143.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	80.914.300	809.143.000.000	80.914.300	809.143.000.000
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	(600)	(22.200.000)	(600)	(22.200.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.913.700	809.120.800.000	80.913.700	809.120.800.000

**(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>30.6.2022</b>		<b>31.12.2021</b>	
	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>%</b>
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	54.829.878	67,76	54.829.878	67,76
Công ty Cổ phần Masan Meatlife	20.180.026	24,94	20.180.026	24,94
Các cổ đông khác	5.904.396	7,30	5.904.396	7,30
Cổ phiếu quỹ	(600)	-	(600)	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	80.913.700	100,00	80.913.700	100,00

**(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần**

	<b>Số cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông VND</b>
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	80.913.700	809.120.800.000

Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Cổ phiếu quỹ VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	809.143.000.000	95.293.269.597	(22.200.000)	221.232.116.099	1.125.646.185.696
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	148.046.589.199	148.046.589.199
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	24.772.511.012	-	(24.772.511.012)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	(58.678.679.563)	(58.678.679.563)
Tăng khác	-	-	-	29.862.900	29.862.900
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	809.143.000.000	120.065.780.609	(22.200.000)	285.857.377.623	1.215.043.958.232
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	66.423.743.444	66.423.743.444
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	22.206.988.380	-	(22.206.988.380)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 16)	-	-	-	(66.664.118.762)	(66.664.118.762)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	809.143.000.000	142.272.768.989	(22.200.000)	263.410.013.925	1.214.803.582.914

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ-VISSAN ngày 21 tháng 4 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua phương án phân phối LNST của năm 2021 như sau:

- Trích quỹ đầu tư phát triển: 22.206.988.380 Đồng;
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 65.944.630.062 Đồng; và
- Trích quỹ thưởng Ban Quản lý Điều hành Công ty: 719.488.700 Đồng.

**21 CỔ TỨC**

Biến động về cổ tức trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2022 VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2021 VND
Số dư đầu kỳ/năm	32.420.000	33.270.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(1.870.000)	(850.000)
	<u>30.550.000</u>	<u>32.420.000</u>

**22 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU****(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	<u>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</u> 2022	<u>2021</u>
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	66.423.743.444	76.557.235.513
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(28.911.507.781)	(31.428.501.399)
	<u>37.512.235.663</u>	<u>45.128.734.114</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	80.913.700	80.913.700
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>464</u>	<u>558</u>

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi được ước tính với tỷ lệ 1,5 tháng lương bình quân thực hiện của người lao động, người quản lý.

**(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động suy giảm trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**23 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****(a) Nợ khó đòi đã xử lý**

Các khoản nợ khó đòi đã xử lý là số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng trong nước, do quá hạn quá lâu và không có khả năng thu hồi. Chi tiết nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý như sau:

**Nợ khó đòi đã xử lý  
VND**

Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2020 574.374.034

**(b) Ngoại tệ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 110.138,91 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 69.681,90 Đô la Mỹ).

**24 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
<b>Doanh thu</b>		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	1.865.520.463.194	2.338.917.050.104
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.769.290.844	622.777.099
	<u>1.867.289.754.038</u>	<u>2.339.539.827.203</u>
<b>Các khoản giảm trừ</b>		
Chiết khấu thương mại	(11.223.065.747)	(16.274.341.313)
Hàng bán bị trả lại	(336.498.629)	(703.558.408)
	<u>(11.559.564.376)</u>	<u>(16.977.899.721)</u>
<b>Doanh thu thuần</b>		
Doanh thu thuần về bán hàng hóa và thành phẩm	1.853.960.898.818	2.321.939.150.383
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.769.290.844	622.777.099
	<u>1.855.730.189.662</u>	<u>2.322.561.927.482</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỆT NAM KỸ NGHỆ SỨC SÀN**

Mẫu số B 09a – DN

**25 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	1.408.439.007.379	1.828.580.672.288
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	551.938.558	500.413.188
	<u>1.408.990.945.937</u>	<u>1.829.081.085.476</u>

**26 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lãi tiền gửi	16.536.174.068	11.111.041.651
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	153.151.014	62.453.831
Chiết khấu thanh toán	57.194.169	38.956.667
Lãi thuần từ thanh lý các khoản đầu tư	-	2.389.032.725
	<u>16.746.519.251</u>	<u>13.601.484.874</u>

**27 CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí lãi	5.252.986.576	6.600.673.640
Chiết khấu thanh toán	6.514.785.544	5.698.606.460
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	893.653.151	293.401.846
	<u>12.661.425.271</u>	<u>12.592.681.946</u>

**28 CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	120.786.227.520	134.931.181.805
Chi phí hỗ trợ bán hàng	45.070.100.519	47.254.984.834
Chi phí vận chuyển	34.153.056.871	32.493.354.369
Chi phí vật liệu, bao bì	24.529.366.292	16.210.248.460
Chi phí thuê kho, mặt bằng	15.171.290.166	16.441.460.201
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3.475.978.562	4.529.912.993
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.700.675.615	2.741.871.330
Khác	45.705.124.105	58.805.936.775
	<u>291.591.819.650</u>	<u>313.408.950.767</u>

**29 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	36.764.601.881	37.733.855.412
Chi phí thuê mặt bằng	14.964.612.486	15.644.573.126
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.139.801.500	6.816.705.143
Thuế, phí và lệ phí	3.602.222.561	3.714.880.900
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.605.437.352	2.248.704.508
Chi phí vật liệu quản lý	1.733.490.328	1.128.572.236
Khác	16.011.169.163	22.579.254.818
	<u>80.821.335.271</u>	<u>89.866.546.143</u>

**30 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
<b>Thu nhập khác</b>		
Tiền đền bù từ bảo hiểm	3.107.032.116	-
Khuyến mãi, chiết khấu bán hàng	324.299.380	610.061.267
Lãi thuần từ thanh lý TSCĐ	-	811.743.523
Khác	2.113.740.690	2.097.615.721
	<u>5.545.072.186</u>	<u>3.519.420.511</u>
 <b>Chi phí khác</b>	 <u>68.895.487</u>	 <u>157.415.603</u>

## 31 THUẾ TNDN

Các quy định hiện hành về thuế cho phép Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Dương, Xí nghiệp chăn nuôi Vissan Bình Thuận được hưởng thuế suất ưu đãi là 15% trong suốt thời gian hoạt động do có thu nhập từ chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Số thuế TNDN trên lợi nhuận trước thuế của Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022 VND	2021 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	83.887.359.483	94.576.152.932
Lợi nhuận kế toán trước thuế chịu thuế suất 20%	83.887.359.483	58.223.558.926
Lợi nhuận kế toán trước thuế chịu thuế suất 15%	-	36.352.594.006
Thuế tính ở thuế suất 20%	16.777.471.897	11.644.711.785
Thuế tính ở thuế suất 15%	-	5.452.889.101
Điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	686.144.142	921.316.533
Chi phí không được khấu trừ thuế suất 20%	686.144.142	917.986.636
Chi phí không được khấu trừ thuế suất 15%	-	3.329.897
Chi phí thuế TNDN (*)	17.463.616.039	18.018.917.419
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ:		
Thuế TNDN - hiện hành	19.416.547.654	18.879.976.231
Thuế TNDN - hoãn lại	(1.952.931.615)	(861.058.812)
	17.463.616.039	18.018.917.419

(\*) Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.



**32 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ từ hoạt động kinh doanh của Công ty, không bao gồm giá mua hàng hóa phát sinh trong hoạt động thương mại. Chi tiết được trình bày như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2022 VND</b>	<b>2021 VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.023.401.002.063	1.356.955.734.276
Chi phí nhân viên	272.334.958.526	287.153.654.364
Chi phí khấu hao TSCĐ	20.396.560.518	21.555.525.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	119.784.531.447	122.494.463.141
Khác	138.351.766.007	146.840.998.723
	<u>1.574.268.818.561</u>	<u>1.935.000.375.690</u>

**33 BÁO CÁO BỘ PHẬN**

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Công ty thực hiện toàn bộ hoạt động kinh doanh và cung cấp dịch vụ chỉ trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Ban Tổng Giám đốc của Công ty xác định rằng việc ra các quyết định quản lý của Công ty chủ yếu dựa trên các loại sản phẩm, dịch vụ mà Công ty cung cấp. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty là theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</b>			
	<b>Thực phẩm VND</b>	<b>Hàng công nghệ phẩm VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Doanh thu thuần	1.800.725.510.203	52.346.787.089	2.657.892.370	<b>1.855.730.189.662</b>
Giá vốn	(1.364.225.569.120)	(43.563.153.754)	(1.202.223.063)	<b>(1.408.990.945.937)</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<u><b>436.499.941.083</b></u>	<u><b>8.783.633.335</b></u>	<u><b>1.455.669.307</b></u>	<u><b>446.739.243.725</b></u>

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>			
	<b>Thực phẩm VND</b>	<b>Hàng công nghệ phẩm VND</b>	<b>Khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
Doanh thu thuần	2.251.832.219.219	64.465.295.434	6.264.412.829	<b>2.322.561.927.482</b>
Giá vốn	(1.768.085.876.791)	(54.977.725.739)	(6.017.482.946)	<b>(1.829.081.085.476)</b>
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<u><b>483.746.342.428</b></u>	<u><b>9.487.569.695</b></u>	<u><b>246.929.883</b></u>	<u><b>493.480.842.006</b></u>

Báo cáo bộ phận không theo dõi tài sản và nợ phải trả theo lĩnh vực kinh doanh.

**34 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty được kiểm soát bởi Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV do sở hữu 67,76% vốn điều lệ của Công ty.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trọng yếu trong kỳ:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV	Công ty mẹ
Trung tâm Điều hành Cửa hàng thực phẩm tiện lợi Satra	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Trung tâm Thương mại Satra đường Phạm Hùng	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Siêu thị Sài Gòn	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Trung tâm Điều hành Bán lẻ Satra Cần Thơ	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Công ty quản lý và kinh doanh Chợ Bình Điền	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Thương xá TAX	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Trung tâm Phân phối Satra	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Kho lạnh Satra	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ
Công ty Phát triển Kinh tế Duyên Hải (Cofidec)	Đơn vị trực thuộc công ty mẹ

**(a) Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	<b>Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm</b>	
	<b>2022</b>	<b>2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>(i) Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Trung tâm Điều hành Cửa hàng thực phẩm tiện lợi Satra	54.103.304.767	100.654.518.612
- Trung tâm Thương mại Satra đường Phạm Hùng	5.230.421.672	6.367.920.436
- Siêu thị Sài Gòn	1.923.359.529	3.445.688.064
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	1.502.404.690	1.589.202.988
- Trung tâm Điều hành Bán lẻ Satra Cần Thơ	1.271.082.332	2.314.942.626
- Công ty Phát triển Kinh tế Duyên hải (Cofidec)	184.054.849	161.405.005
- Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV	150.682.656	-
- Công ty quản lý và kinh doanh Chợ Bình Điền	137.247.136	178.744.768
- Thương xá TAX	54.840.167	121.878.091
	<b>64.557.397.798</b>	<b>114.834.300.590</b>

34 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
	2022	2021
	VND	VND
<b>(ii) Mua hàng hóa và dịch vụ</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Kho lạnh Satra	8.539.301.016	3.371.391.004
- Trung tâm phân phối Satra	423.156.409	364.678.625
- Trung tâm Điều hành Cửa hàng thực phẩm tiện lợi Satra	265.479.184	267.473.206
- Trung tâm Điều hành Bán lẻ Satra Cần Thơ	159.455.262	185.440.802
- Công ty quản lý và kinh doanh Chợ Bình Điền	64.683.505	88.611.774
- Siêu thị Satra Sài Gòn	36.360.907	36.017.076
- Trung tâm Thương mại Satra đường Phạm Hùng	26.609.126	25.779.978
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	11.637.104	17.077.956
- Thương xá TAX	389.826	1.845.256
	<u>9.527.072.339</u>	<u>4.358.315.677</u>

**(iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt**

<b>Hội đồng Quản trị</b>		
Ông Nguyễn Phúc Khoa	466.187.300	158.500.000
Ông Nguyễn Ngọc An	79.920.000	96.000.000
Ông Lê Minh Tuấn	79.920.000	73.658.000
Ông Trương Vĩnh Tùng	58.867.000	8.923.000
Ông Trương Hồng Phong	10.769.200	-
Ông Huỳnh Quang Giàu	10.283.800	87.077.000
Ông Phạm Công Tuấn Hạ	-	22.342.000
<b>Tổng Giám đốc</b>	<b>495.080.000</b>	<b>599.400.000</b>
<b>Người quản lý khác</b>	<b>2.766.058.156</b>	<b>3.441.662.500</b>

34 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

(b) Số dư với các bên liên quan

	30.6.2022 VND	31.12.2021 VND
<b>(i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Trung tâm Điều hành Cửa hàng thực phẩm tiện lợi Satra	14.855.435.305	13.362.055.503
- Trung tâm Thương mại Satra đường Phạm Hùng	712.174.404	280.899.776
- Trung tâm Thương mại Satra Củ Chi	248.271.095	183.980.319
- Siêu thị Sài Gòn	244.357.288	221.641.482
- Trung tâm Điều hành Bán lẻ Satra Cần Thơ	220.845.229	221.292.676
- Công ty quản lý và kinh doanh Chợ Bình Điền	33.871.352	15.449.720
- Thương xá TAX	6.580.868	-
	16.321.535.541	14.285.319.476
	16.321.535.541	14.285.319.476
<b>(ii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Thuê mặt bằng (*)	62.165.369.120	62.165.369.120
- Khác	-	1.018.276.863
	62.165.369.120	63.183.645.983
	62.165.369.120	63.183.645.983
(*) Số dư thể hiện khoản tiền thuê đất trả thừa cho Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn – TNHH MTV trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2019.		
<b>(iii) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 11)</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Kho lạnh Satra	2.575.751.778	11.275.493.568
- Trung tâm Điều hành Bán lẻ Satra Cần Thơ	33.746.952	36.111.250
- Trung tâm Phân phối Satra	84.630.128	-
- Công ty quản lý và kinh doanh Chợ Bình Điền	-	9.369.924
	2.694.128.858	11.320.974.742
	2.694.128.858	11.320.974.742

**34 THUYẾT MINH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

**(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)**

	<b>30.6.2022</b>	<b>31.12.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>(iv) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 14)</b>		
Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn - TNHH MTV		
- Thuê mặt bằng	99.014.694	99.014.694
- Khác	-	408.826.807
	<u>99.014.694</u>	<u>507.841.501</u>

**35 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	<b>30.6.2022</b>	<b>30.6.2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dưới 1 năm	24.782.525.496	27.186.530.621
Từ 1 đến 5 năm	16.795.900.281	17.292.186.938
Trên 5 năm	6.448.958.672	4.075.775.448
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	<u>48.027.384.449</u>	<u>48.554.493.007</u>

**36 CAM KẾT VỐN**

Các cam kết về chi tiêu tạo lập TSCĐ, dự án tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa niên độ như sau:

	<b>30.6.2022</b> <b>VND</b>	<b>30.6.2021</b> <b>VND</b>
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	1.553.493.245.700	1.553.568.645.700
Đã được duyệt và ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	18.758.387.585	18.682.987.585
	<u>1.572.251.633.285</u>	<u>1.572.251.633.285</u>

Cam kết vốn cho dự án đã được phê duyệt nhưng chưa ký hợp đồng chủ yếu liên quan tới dự án di dời nhà máy sản xuất và giết mổ Vissan.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 24 tháng 8 năm 2022.



Huỳnh Thị Phương Thảo  
Người lập



Đỗ Thị Thu Thủy  
Kế toán trưởng




Nguyễn Ngọc An  
Tổng Giám đốc